



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ (sau đây gọi tắt là "Văn phòng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Văn phòng Công ty tại: Khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Chủ tịch
Ông: Phạm Quang Anh	Thành viên
Ông: Trần Tuấn Đạt	Thành viên
Ông: Nguyễn Thành Phú	Thành viên
Ông: Nguyễn Khắc Lâm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Văn phòng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Trần Tuấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Trần Thị Phương Linh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2019)
Ông: Phạm Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2019)
Ông: Bùi Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2019)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Tạ Đức Thiệm	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Xuân Lâm	Thành viên
Ông: Đỗ Thị Thanh Yên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Văn phòng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Văn phòng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Văn phòng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Văn phòng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Triệu Quang Thuận
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ được lập ngày 26 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Một số khoản công nợ phải thu, phải trả, vay và nợ thuê tài chính của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Trong đó: Số nợ phải thu chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2019 và ngày 31/12/2019 lần lượt là 22,09 tỷ đồng và 31,824 tỷ đồng; Số nợ phải trả chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2019 và ngày 31/12/2019 lần lượt là 156,474 tỷ đồng và 125,466 tỷ đồng. Với những tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được tính chính xác, tính hiện hữu, dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập, lãi vay quá hạn thanh toán phát sinh và ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

- Tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 332,345 tỷ đồng và 422,812 tỷ đồng, lỗ lũy kế lần lượt là 206,053 tỷ đồng và 272,478 tỷ đồng, tương ứng 165% và 218% vốn góp của chủ sở hữu, vốn chủ sở hữu âm 76,204 tỷ đồng và 142,628 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi chưa thu thập được đủ bằng chứng tin cậy về khả năng cải thiện tình hình kinh doanh, các cam kết hỗ trợ tài chính từ các cổ đông lớn và các ngân hàng, tổ chức tín dụng. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được lập với giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tại 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Theo Thuyết minh số 7 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019, Công ty đang theo dõi trên Công nợ phải thu khác đối tượng "Phải thu Ban quản lý dự án Xi măng lò quay sau quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản" số tiền lần lượt là 8 tỷ và 6,85 tỷ. Công ty sẽ tiến hành xem xét, xử lý, trình Đại hội đồng cổ đông quyết định trong thời gian tới.
- Theo Thuyết minh số 42 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố khấu hao Dây chuyền sản xuất Clinker theo phương pháp đường thẳng.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



Cải Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Đức Trọng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 4062-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		79.890.119.369	93.956.084.668
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	235.580.026	15.441.341.106
111	1. Tiền		235.580.026	15.441.341.106
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.429.875.110	29.962.520.364
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	17.372.194.389	8.880.232.093
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	7.542.919.754	8.661.491.004
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		1.700.273.152	1.700.273.152
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	13.719.179.817	16.187.061.709
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.022.516.106)	(5.584.361.698)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	117.824.104	117.824.104
140	III. Hàng tồn kho	10	40.537.447.811	43.668.365.559
141	1. Hàng tồn kho		40.537.447.811	43.668.365.559
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.687.216.422	4.883.857.639
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.623.579.284	3.222.863.611
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		63.637.138	1.576.806.897
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	84.187.131
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		374.142.139.882	393.118.914.381
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		105.000.000	105.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	105.000.000	105.000.000
220	II. Tài sản cố định		341.429.111.301	361.149.625.796
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	341.429.111.301	361.149.625.796
222	- Nguyên giá		581.635.255.096	576.295.834.779
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(240.206.143.795)	(215.146.208.983)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		160.000.000	160.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(160.000.000)	(160.000.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	18.654.672.601	18.508.125.890
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.654.672.601	18.508.125.890
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.575.587.519	1.483.121.162
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		500.000.000	500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.000.000.000	3.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.924.412.481)	(2.016.878.838)
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.377.768.461	11.873.041.533
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	12.377.768.461	11.873.041.533
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		454.032.259.251	487.074.999.049

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		596.660.438.021	563.278.956.868
310	I. Nợ ngắn hạn		502.702.385.188	426.301.147.246
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	131.833.134.723	126.975.147.966
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	14.371.473.551	10.856.595.362
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	10.470.499.420	6.769.835.810
314	4. Phải trả người lao động		8.485.292.812	6.798.889.292
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	51.019.621.229	42.788.175.128
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	20	1.180.116.205	61.645.174
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	5.080.071.497	1.069.327.664
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	21	116.860.071.718	106.568.794.660
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	163.402.104.033	124.412.736.190
330	II. Nợ dài hạn		93.958.052.833	136.977.809.622
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	93.958.052.833	136.977.809.622
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(142.628.178.770)	(76.203.957.819)
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	(142.628.178.770)	(76.203.957.819)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.212.934.000	3.212.934.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.692.240.000)	(3.692.240.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.328.707.922	5.328.707.922
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(272.477.580.692)	(206.053.359.741)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(207.729.431.525)	(170.538.084.535)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(64.748.149.167)	(35.515.275.206)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		454.032.259.251	487.074.999.049

Người lập biểu



Triệu Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Anh Phương

Phú Thọ ngày 26 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	225.418.429.839	250.918.891.148
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	2.413.363.071	3.024.845.088
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		223.005.066.768	247.894.046.060
11	4. Giá vốn hàng bán	27	235.833.498.458	232.147.141.806
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(12.828.431.690)	15.746.904.254
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	131.028.451	7.149.361
22	7. Chi phí tài chính	29	28.888.215.475	29.118.324.929
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		28.980.681.832	25.778.545.485
25	8. Chi phí bán hàng	30	5.472.282.373	7.863.772.739
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	12.961.118.763	14.056.549.707
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(60.019.019.850)	(35.284.593.760)
31	11. Thu nhập khác	32	26.645.900	46.012.530
32	12. Chi phí khác	33	4.755.775.217	276.693.976
40	13. Lợi nhuận khác		(4.729.129.317)	(230.681.446)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(64.748.149.167)	(35.515.275.206)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(64.748.149.167)	(35.515.275.206)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	(5.338)	(2.928)

Người lập biểu



Triệu Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Anh Phương

Phú Thọ, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(64.748.149.167)	(35.515.275.206)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		53.255.276.244	53.670.928.105
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.059.934.812	25.231.697.101
03	- Các khoản dự phòng		(654.311.949)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(125.456.439)	2.689.125.880
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.572.012)	(7.149.361)
06	- Chi phí lãi vay		28.980.681.832	25.778.545.485
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(21.291.000)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(11.492.872.923)	18.155.652.899
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.308.152.264)	4.889.897.496
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.130.917.748	(5.552.791.706)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		22.875.285.454	(22.264.808.073)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(905.442.601)	(902.130.219)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.642.493.100)	(2.874.121.951)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(215.807.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	22.950.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.000.000.000)	(69.429.777)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.342.757.686)	14.116.461.669
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.657.865.552)	(1.872.438.223)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.572.012	7.149.361
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.652.293.540)	(1.865.288.862)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		19.943.866.870	23.460.906.013
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(16.154.561.745)	(21.542.160.211)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.789.305.125	1.918.745.802

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(15.205.746.101)	14.169.918.609
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.441.341.106	1.271.271.952
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(14.979)	150.545
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>235.580.026</u>	<u>15.441.341.106</u>

Người lập biểu

Triệu Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Anh Phương

Phú Thọ, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: g ty tại: Khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 125.000.000.000 đồng, tương đương 12.500.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng PCB 40; PCB 30; Clinker thương phẩm;
- Khai thác kinh doanh đá xây dựng, đá giao thông;
- Kinh doanh các vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, Công ty dừng dây chuyền Clinker để sửa chữa, do vậy số lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ sản phẩm sụt giảm mạnh, dẫn đến doanh thu giảm 10,16 % so với năm trước. Ngoài ra, chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng mạnh so với năm trước dẫn tới giá vốn tăng 1,32%. Những nguyên nhân nêu trên dẫn đến lợi nhuận gộp năm nay giảm mạnh so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Văn phòng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc ước tính tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Đối với Dây chuyền sản xuất Clinker được trích khấu hao theo Phương pháp khấu hao theo sản lượng sản phẩm. Mức trích khấu hao trong tháng được xác định bằng số lượng sản phẩm sản xuất được trong tháng nhân với mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho hàng hóa chưa lấy.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Văn phòng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Văn phòng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Văn phòng Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Văn phòng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	8.283.003	75.021.351
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	227.297.023	15.366.319.755
	<u>235.580.026</u>	<u>15.441.341.106</u>

Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ
Khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	500.000.000	-	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên (*)	500.000.000	-	500.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	3.000.000.000	(1.924.412.481)	3.000.000.000	(2.016.878.838)
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao (**)	3.000.000.000	(1.924.412.481)	3.000.000.000	(2.016.878.838)
	3.500.000.000	(1.924.412.481)	3.500.000.000	(2.016.878.838)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019.

(**) Tại ngày 31/12/2019, giá trị dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao được xác định trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên	Tỉnh Phú Thọ	35,00%	35,00%	Sản xuất và kinh doanh xi măng
Đầu tư vào đơn vị khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Tỉnh Phú Thọ	0,47%	0,47%	Sản xuất và kinh doanh xi măng

MA... 31/12/19

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Quyết Tiến Phú Thọ	1.364.235.967	-	1.312.635.967	-
- UBND huyện Phù Ninh	399.223.784	-	899.220.784	-
- UBND huyện Hạ Hoà	260.050.267	-	260.050.267	-
- UBND huyện Thanh Ba	233.311.364	-	233.213.808	-
- UBND Huyện Yên Lập	4.672.994.868	-	34.733.043	-
- Ban quản lý các chương trình Dự án về Quy hoạch và Đầu tư huyện Thanh Sơn	3.391.017.400	-	517.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.051.360.739	(4.939.894.106)	6.139.861.224	(5.166.465.646)
	17.372.194.389	(4.939.894.106)	8.880.232.093	(5.166.465.646)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 268	4.729.172.442	-	4.729.172.442	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nasoco	1.649.393.209	-	1.649.393.209	-
- Công ty TNHH MTV Trường Giang 89	-	-	1.166.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.164.354.103	(82.622.000)	1.116.925.353	(198.274.870)
	7.542.919.754	(82.622.000)	8.661.491.004	(198.274.870)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền, vật tư của các Phân xưởng	1.426.594.440	-	1.651.717.216	-
- Phải thu tiền bán xi măng của Cán bộ nhân viên bán xi măng cho khách lẻ	772.870.910	-	1.090.292.910	-
- Phải thu Công ty Cơ khí nặng Triệu Dương về tiền ăn ca	543.410.000	-	543.410.000	-
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm	290.842.044	-	321.593.274	-
- Phải thu tiền vật tư của đội xe	238.355.145	-	248.203.541	-
- Phải thu Ban quản lý dự án Xi măng lò quay sau quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản (*)	6.846.318.611	-	8.000.000.000	-
- Phải thu tạm ứng công nhân viên	2.773.139.039	-	3.343.306.116	(3.500.000)
- Phải thu khác	827.649.628	-	988.538.652	(216.121.182)
	13.719.179.817	-	16.187.061.709	(219.621.182)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	105.000.000	-	105.000.000	-
	105.000.000	-	105.000.000	-

(*) Khoản phải thu "Ban quản lý dự án Xi măng lò quay sau quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản" là tiền để thực hiện Dự án đầu tư dây chuyền Clinker lò quay phải thu lại từ Ban quản lý dự án. Công ty đang tiến hành rà soát lại khoản công nợ này để có thể thu hồi và trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định xử lý trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông sắp tới.

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 01/01/2019 và ngày 31/12/2019 có giá trị ghi sổ là 117.824.104 đồng.

9. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ UBND huyện Lâm Thao	468.063.857	352.268.110	468.063.857	468.063.857
+ UBND huyện Phù Ninh	399.223.784	399.223.784	899.220.784	899.220.784
+ UBND huyện Thanh Ba	233.311.364	233.311.364	233.213.808	233.213.808
+ UBND huyện Hạ Hoà	260.050.267	260.050.267	260.050.267	260.050.267
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 268	4.729.172.442	4.729.172.442	4.729.172.442	4.729.172.442
+ Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nasoco	1.649.393.209	1.649.393.209	1.649.393.209	1.649.393.209
+ Các đối tượng khác	12.076.566.073	7.169.845.714	15.883.028.095	10.298.666.397
	19.815.780.996	14.793.264.890	24.122.142.462	18.537.780.764

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12.677.002.865	-	21.280.908.201	-
- Công cụ, dụng cụ	250.350.145	-	247.352.001	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	550.959.608	-	566.423.011	-
- Thành phẩm	19.931.124.318	-	19.665.680.549	-
- Hàng hóa	457.747	-	457.747	-
- Hàng gửi bán	7.127.553.128	-	1.907.544.050	-
	40.537.447.811	-	43.668.365.559	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Mua sắm	17.500.000	17.500.000
+ Cấu lắp đặt hệ thống băng tải máy nghiền 65T	17.500.000	17.500.000
- Xây dựng cơ bản	18.585.516.962	18.212.025.925
+ Dự án mở Phụ gia Tiêu Sơn (1)	581.969.191	581.969.191
+ Mở rộng đường vào tại Chi nhánh Khai thác đá (2)	205.377.122	205.377.122
+ Dự án mở rộng mỏ đá vôi (3)	17.798.170.649	17.424.679.612
- Sửa chữa lớn	51.655.639	278.599.965
	18.654.672.601	18.508.125.890

(1) Dự án Mở Phụ gia Tiêu Sơn đang tạm ngừng do chưa hoàn thành xong thủ tục về cấp quyền khai thác.

(2) Dự án Đường vào Chi nhánh khai thác đá đang tạm ngừng do vướng một số hộ dân chưa di dời được.

(3) Dự án mở rộng mỏ đá vôi của Công ty tại địa bàn xã Ninh Dân và xã Yên Nội, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ với các thông tin chi tiết như sau:

- Địa điểm: xã Ninh Dân và xã Yên Nội, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ;
- Tổng mức đầu tư: Tổng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư là 16.120.316.171 đồng; Ngoài ra còn có các chi phí xây dựng khác;
- Thời gian bắt đầu triển khai dự án: Vào cuối năm 2016; Thời gian dự kiến hoàn thành năm 2020;
- Tình trạng dự án: Đã hoàn thành các nội dung cơ bản, đang chờ nghiệm thu quyết toán công trình.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	40.056.978.425	523.376.436.450	12.349.141.654	408.316.077	104.962.173	576.295.834.779
- Mua trong năm	-	370.000.000	-	-	-	370.000.000
- Điều chỉnh theo Báo cáo Quyết toán Vốn ĐTXD hoàn thành	4.969.420.317	-	-	-	-	4.969.420.317
- Phân loại lại theo Báo cáo Quyết toán Vốn ĐTXD hoàn thành	116.835.828.953	(110.897.062.283)	(5.938.766.670)	-	-	-
Số dư cuối năm	161.862.227.695	412.849.374.167	6.410.374.984	408.316.077	104.962.173	581.635.255.096
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	39.439.904.885	167.044.633.233	8.148.392.615	408.316.077	104.962.173	215.146.208.983
- Khấu hao trong năm	3.078.582.542	21.578.512.661	402.839.609	-	-	25.059.934.812
- Phân loại lại theo Báo cáo Quyết toán Vốn ĐTXD hoàn thành	27.793.458.669	(25.154.006.827)	(2.639.451.842)	-	-	-
Số dư cuối năm	70.311.946.096	163.469.139.067	5.911.780.382	408.316.077	104.962.173	240.206.143.795
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	617.073.540	356.331.803.217	4.200.749.039	-	-	361.149.625.796
Tại ngày cuối năm	91.550.281.599	249.380.235.100	498.594.602	-	-	341.429.111.301

Năm 2019, Công ty thực hiện quyết toán đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành Dây chuyền sản xuất Clinker và điều chỉnh hồi tố lại khấu hao Dây chuyền này theo phương pháp đường thẳng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 340.930.414.867 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 67.224.790.019 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2019 là Chương trình phần mềm có nguyên giá là 160.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế là 160.000.000 đồng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa Dây chuyền Clinker	2.168.222.319	1.641.255.173
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.116.181.086	1.578.752.881
- Các khoản khác	339.175.879	2.855.557
	<u>3.623.579.284</u>	<u>3.222.863.611</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí bi nghiên chờ phân bổ	9.536.408.105	8.599.333.640
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	551.857.040	686.929.667
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.277.419.981	2.574.694.893
- Các khoản khác	12.083.335	12.083.333
	<u>12.377.768.461</u>	<u>11.873.041.533</u>

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giá trị Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	30.474.665.966	30.474.665.966	19.943.866.870	12.505.561.745	37.912.971.091	37.912.971.091
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (1)	1.550.000.000	1.550.000.000	-	579.000.000	971.000.000	971.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (2)	17.909.642.714	17.909.642.714	-	750.000.000	17.159.642.714	17.159.642.714
+ Vay cá nhân (3)	11.015.023.252	11.015.023.252	19.943.866.870	11.176.561.745	19.782.328.377	19.782.328.377
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	93.938.070.224	93.938.070.224	42.993.818.157	11.442.755.439	125.489.132.942	125.489.132.942
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	10.216.272.092	10.216.272.092	8.000.000.000	-	18.216.272.092	18.216.272.092
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)	36.742.290.837	36.742.290.837	10.666.099.163	-	47.408.390.000	47.408.390.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	46.979.507.295	46.979.507.295	13.077.718.994	192.755.439	59.864.470.850	59.864.470.850
+ Vay cá nhân (7)	-	-	11.250.000.000	11.250.000.000	-	-
	124.412.736.190	124.412.736.190	62.937.685.927	23.948.317.184	163.402.104.033	163.402.104.033
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	230.915.879.846	230.915.879.846	-	11.468.694.071	219.447.185.775	219.447.185.775
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	98.216.272.092	98.216.272.092	-	-	98.216.272.092	98.216.272.092
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)	61.392.381.465	61.392.381.465	-	25.938.632	61.366.442.833	61.366.442.833
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	60.057.226.289	60.057.226.289	-	192.755.439	59.864.470.850	59.864.470.850
+ Vay cá nhân (7)	11.250.000.000	11.250.000.000	-	11.250.000.000	-	-
	230.915.879.846	230.915.879.846	-	11.468.694.071	219.447.185.775	219.447.185.775
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(93.938.070.224)	(93.938.070.224)	(42.993.818.157)	(11.442.755.439)	(125.489.132.942)	(125.489.132.942)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	136.977.809.622	136.977.809.622			93.958.052.833	93.958.052.833

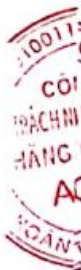
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 170072/2017-HDCVHM/NHCT244-CTCPXIMANGPT ngày 01/10/2017 thay thế cho Hợp đồng tín dụng số 16044/2016-HĐTDHM/NHCT244-CTCPXIMANGPT ngày 30/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 4.400.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Đến hết ngày 31/12/2018; Đến ngày 31/12/2019, khoản vay trên đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được gia hạn nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Được đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa hai bên, bao gồm: HĐTC số 09150799/HĐTC ngày 22/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09150815/HĐTC ngày 21/08/2015;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 971.000.000 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/HĐTD ngày 17/09/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng; Đến ngày 31/12/2019, khoản vay trên đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được gia hạn nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm ký được giữa hai bên;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 17.159.642.714 đồng.
- (3) Khoản vay ngắn hạn các cá nhân số tiền 19.782.328.377 đồng, thời hạn vay từ 3 - 12 tháng, lãi suất 10-14%/năm, cho vay theo hình thức tín chấp, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Khoản vay dài hạn giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HDTD-TDII ngày 25/10/2007 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HDTD-TDII ngày 31/12/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
 - + Thời hạn vay: 240 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 98.216.272.092 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 18.216.272.092 đồng. Số gốc vay quá hạn chưa thanh toán là 10.216.272.092 đồng.
- (5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2007/HĐ ngày 26/09/2007 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/SDHD ngày 31/03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
 - + Thời hạn vay: 240 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 61.366.442.833 đồng; Trong đó có 2.593.863,23 USD tương ứng với 60.255.442.833 đồng và 1.111.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 47.408.390.000 đồng, trong đó có 1.993.000 USD tương đương 46.297.390.000 đồng và 1.111.000.000 đồng.
- (6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 0180707/HDTD2-VIB ngày 03/08/2007 và Biên bản về việc thỏa thuận về việc xử lý thu hồi nợ ngày 08/01/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
 - + Thời hạn vay: 240 tháng; Đến ngày 31/12/2019, khoản vay trên đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được gia hạn nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 59.864.470.850 đồng. Trong đó có 2.564.820,79 USD tương ứng với 59.580.786.951 đồng và 283.683.899 đồng. Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 59.864.470.850 đồng.



c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	971.000.000	221.050.256	1.550.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	17.159.642.714	20.519.153.417	17.909.642.714	13.111.836.622
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	10.216.272.092	69.454.190.336	5.216.272.092	58.528.746.027
	28.346.914.806	90.194.394.009	24.675.914.806	71.640.582.649

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc VND	Lãi phát sinh năm 2019 VND	Gốc VND	Lãi phát sinh năm 2018 VND
Vay				
- Ông Triệu Quang Thuận	2.474.215.570	123.231.800	2.162.328.930	126.204.800
- Ông Phạm Quang Anh	-	17.371.000	234.720.100	25.292.500
- Ông Triệu Quang Thao	860.837.655	60.611.200	414.493.555	98.218.000
- Ông Nguyễn Phi Tuyên	67.019.800	40.448.700	560.634.300	60.674.600
- Ông Nguyễn Quý Thăng	-	13.560.000	200.000.000	21.900.000
- Ông Nguyễn Thành Phú	-	67.800.000	1.000.000.000	109.500.000
- Ông Nguyễn Xuân Sơn	200.000.000	29.809.100	323.222.700	34.144.000
- Ông Trần Tuấn Đạt	-	142.904.300	2.212.342.100	239.748.100
- Ông Vũ Anh Phương	-	16.407.200	256.480.200	27.418.700
	3.602.073.025	512.143.300	7.364.221.885	743.100.700

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	29.296.167.495	29.296.167.495	31.459.556.195	31.459.556.195
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Vinh	15.896.591.990	15.896.591.990	21.031.493.564	21.031.493.564
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12.026.713.045	12.026.713.045	12.040.203.925	12.040.203.925
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	5.776.403.263	5.776.403.263	7.288.787.263	7.288.787.263
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thành Trang	4.891.489.133	4.891.489.133	2.974.135.062	2.974.135.062
- Công ty Cổ phần Thương mại và Tổng hợp Phúc Hương	14.196.738.762	14.196.738.762	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	49.749.031.035	49.749.031.035	52.180.971.957	52.180.971.957
	131.833.134.723	131.833.134.723	126.975.147.966	126.975.147.966
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	29.296.167.495	29.296.167.495	31.459.556.195	31.459.556.195
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	5.776.403.263	5.776.403.263	7.288.787.263	7.288.787.263
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12.026.713.045	12.026.713.045	12.040.203.925	12.040.203.925
	47.099.283.803	47.099.283.803	50.788.547.383	50.788.547.383

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	7.153.806.000	7.702.950.000
- Công ty TNHH Hưng Yên	3.648.117.953	459.562.444
- Công ty Cổ phần Thương mại và Tổng hợp Phúc Hương	-	2.319.141.250
- Công ty TNHH Đoàn Huy Phú Thọ	1.582.640.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Đạt	1.200.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	786.909.598	374.941.668
	14.371.473.551	10.856.595.362

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	84.187.131	-	1.707.062.782	1.600.000.000	-	22.875.651
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	165.484.525	-	-	-	165.484.525
- Thuế thu nhập cá nhân	-	155.772.060	171.808.509	-	-	327.580.569
- Thuế tài nguyên	-	4.109.495.974	2.886.182.896	1.707.795.388	-	5.287.883.482
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	14.480.765	14.480.765	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	-	2.109.119.996	2.109.123.004	-	-	4.218.243.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	229.963.255	1.433.127.494	1.214.658.556	-	448.432.193
	84.187.131	6.769.835.810	8.324.785.450	4.539.934.709	-	10.470.499.420

(*) Công ty đã hạch toán bổ sung Phí cấp quyền khai thác khoáng sản theo Thông báo số 17013/TB-CCT của Chi cục thuế Khu vực Thanh Ba - Hạ Hòa ngày 13/11/2019 về tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp

Quyết toán thuế của Văn phòng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	474.225.756	1.772.938.700
- Phải trả nhà cung cấp khối lượng hoàn thành xây dựng cơ bản tạm ghi nhận	5.919.250.886	2.091.247.413
- Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc về lãi vay tạm tính (*)	44.626.144.587	38.923.989.015
	51.019.621.229	42.788.175.128

(*) Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc tạm tính theo lãi suất quy định trên Hợp đồng tính đến ngày 31/12/2019, không tính lãi phạt quá hạn.

20. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Phải trả Chi nhánh phụ gia tiền phụ gia xi măng	12.722.816	11.491.316
- Phải trả Xi nghiệp khai thác đá tiền đá	1.167.393.389	50.153.858
	1.180.116.205	61.645.174

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	330.103.261	81.997.435
- Kinh phí công đoàn	2.165.074.121	1.974.930.105
- Bảo hiểm xã hội	1.020.564.652	741.913.130
- Bảo hiểm y tế	40.753.449	45.201.839
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.989.921	19.559.276
- Phải trả về cổ phần hóa	3.952.216.322	4.002.216.322
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.000.000	35.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	109.298.369.992	99.667.976.553
+ Phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay (**)	69.454.190.336	58.528.746.027
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay (***)	20.519.153.417	13.111.836.622
+ Phải trả về cổ tức năm 2008	3.144.505.000	3.144.505.000
+ Phải trả Sở Tài chính về kinh phí để thực hiện đền bù Giải phóng mặt bằng tại Khu 3 xã Yên Nội - Thanh Ba	880.502.000	880.502.000
+ Phải trả UBND tỉnh Phú Thọ tiền bán cổ phần (*)	-	22.950.000.000
+ Phải trả các cá nhân tiền vay không tính lãi suất	7.700.000.000	-
+ Lãi vay cũ phải trả các cá nhân	1.601.985.000	-
+ Lãi phải trả Công ty Cổ phần Constrexim số 1	4.562.133.147	-
+ Phải trả khác	1.435.901.092	1.052.386.904
	116.860.071.718	106.568.794.660

(*) Khoản phải trả UBND Tỉnh Phú Thọ tiền thu hộ bán cổ phần theo Biên bản đấu giá cổ phần ngày 25/09/2018, Công ty đã trả UBND Tỉnh Phú Thọ trong năm 2019.

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay (**)	69.454.190.336	58.528.746.027
- Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay (***)	20.519.153.417	13.111.836.622
- Phải trả về cổ phần hóa	3.952.216.322	4.002.216.322
- Phải trả về cổ tức năm 2008	3.144.505.000	3.144.505.000
	97.070.065.075	78.787.303.971

c) Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

	4.469.785.000	22.950.000.000
--	----------------------	-----------------------

(**) Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ tạm tính theo lãi suất quy định trên Hợp đồng tính đến ngày 31/12/2019, không tính lãi phạt quá hạn.

(***) Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ tạm tính theo lãi suất quy định trên Hợp đồng tính đến ngày 31/12/2019, không tính lãi phạt quá hạn.

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGÁN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về số tiền hàng khách trả trước cho hàng hóa chưa lấy	5.080.071.497	1.069.327.664
	5.080.071.497	1.069.327.664

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(170.300.986.535)	(40.451.584.613)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(35.515.275.206)	(35.515.275.206)
Truy thu thuế các năm trước	-	-	-	-	(237.098.000)	(237.098.000)
Số dư cuối năm trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(206.053.359.741)	(76.203.957.819)
Số dư đầu năm nay	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(206.053.359.741)	(76.203.957.819)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(64.748.149.167)	(64.748.149.167)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(1.676.071.784)	(1.676.071.784)
Số dư cuối năm nay	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(272.477.580.692)	(142.628.178.770)

(*) Các khoản giảm khác bao gồm:

Điều chỉnh chi phí vật tư do đã xuất dùng

705.092.780

Bổ sung phí cấp quyền các năm trước theo Thông báo của Chi cục

970.979.004

thuế Khu vực Thanh Ba - Hạ Hòa

1.676.071.784

Tổng

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
UBND Tỉnh Phú Thọ (*)	-	0,00%	22.950.000.000	18,36%
Ông Triệu Quốc Hoàn	10.013.500.000	8,01%	13.500.000	0,01%
Ông Trần Tuấn Đạt	8.845.000.000	7,08%	2.345.000.000	1,88%
Ông Triệu Quang Thuận	6.919.500.000	5,54%	6.919.500.000	5,54%
Vốn góp của các cổ đông khác	95.529.760.000	76,42%	89.079.760.000	71,26%
Cổ phiếu quỹ	3.692.240.000	2,95%	3.692.240.000	2,95%
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	100%

(*) Trong năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ đã thoái toàn bộ vốn đầu tư (2.295.000 cổ phần) và chuyển nhượng cho các cá nhân, cụ thể như sau:

- Ông Triệu Quốc Hoàn	10.000.000.000 VND
- Ông Trần Tuấn Đạt	6.500.000.000 VND
- Ông Nguyễn Thành Phú	5.000.000.000 VND
- Ông Nguyễn Khắc Lâm	1.450.000.000 VND

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	369.224	369.224
- Cổ phiếu phổ thông	369.224	369.224
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.130.776	12.130.776
- Cổ phiếu phổ thông	12.130.776	12.130.776
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của Văn phòng Công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.328.707.922	5.328.707.922
	5.328.707.922	5.328.707.922

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy xi măng và văn phòng Công ty, khai thác đất đá từ năm 1996 đến năm 2041. Diện tích khu đất thuê là 494.193,4 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ	USD	373,49	386,69

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	224.933.879.147	250.846.164.807
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.914.328	72.726.341
Doanh thu khác	441.636.364	-
	225.418.429.839	250.918.891.148

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	2.403.696.026	3.022.521.633
- Hàng bán bị trả lại	9.667.045	2.323.455
	2.413.363.071	3.024.845.088

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	235.833.498.458	232.147.141.806
	235.833.498.458	232.147.141.806

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.572.012	7.149.361
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	125.456.439	-
	131.028.451	7.149.361

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.980.681.832	25.778.545.485
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	570.074.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	2.769.704.674
Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(92.466.357)	-
	28.888.215.475	29.118.324.929

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	420.000
Chi phí nhân công	1.968.924.200	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	17.395.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.178.308.170	6.959.135.006
Chi phí khác bằng tiền	325.050.003	886.821.757
	5.472.282.373	7.863.772.739

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.415.142.464	1.289.596.090
Chi phí nhân công	5.642.142.983	6.147.994.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	414.892.812	442.389.689
Hoàn nhập dự phòng	(561.845.592)	-
Thuế, phí, và lệ phí	1.537.424.237	1.649.462.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.585.798.332	2.171.881.925
Chi phí khác bằng tiền	1.927.563.527	2.355.224.201
	12.961.118.763	14.056.549.707

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập khác	26.645.900	46.012.530
	26.645.900	46.012.530

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chuyển tiền ủng hộ kinh phí tham gia hội trại văn hóa, hỗ trợ kỷ niệm thành lập ngành	10.000.000	20.000.000
Chi trợ cấp thôi việc	-	31.792.500
Các khoản bị phạt	4.686.721.993	218.154.176
Chi phí khác	59.053.224	6.747.300
	4.755.775.217	276.693.976

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(64.748.149.167)	(35.515.275.206)
Các khoản điều chỉnh tăng	4.686.721.993	276.693.976
- Chi phí không hợp lệ	4.686.721.993	276.693.976
Thu nhập chịu thuế TNDN	(60.061.427.174)	(35.238.581.230)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	215.807.000
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	165.484.525	165.484.525
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(215.807.000)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	165.484.525	165.484.525

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Văn phòng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(64.748.149.167)	(35.515.275.206)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(64.748.149.167)	(35.515.275.206)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.130.776	12.130.776
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.338)	(2.928)

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	190.547.262.845	174.390.094.042
Chi phí nhân công	20.977.005.563	22.502.548.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.059.934.812	16.979.915.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.556.526.601	24.129.276.866
Chi phí khác bằng tiền	3.596.159.217	7.191.055.479
	259.736.889.038	245.192.890.957

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	235.580.026	-	15.441.341.106	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.196.374.206	(4.939.894.106)	25.172.293.802	(5.386.086.828)
	31.431.954.232	(4.939.894.106)	40.613.634.908	(5.386.086.828)

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ

Phải trả người bán, phải trả khác

Chi phí phải trả

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay và nợ	257.360.156.866	261.390.545.812
Phải trả người bán, phải trả khác	248.693.206.441	233.543.942.626
Chi phí phải trả	51.019.621.229	42.788.175.128
	557.072.984.536	537.722.663.566

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Văn phòng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Văn phòng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Văn phòng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Văn phòng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Văn phòng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Văn phòng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Văn phòng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Văn phòng Công ty. Văn phòng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	235.580.026	-	-	235.580.026
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.151.480.100	105.000.000	-	26.256.480.100
	26.387.060.126	105.000.000	-	26.492.060.126
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.441.341.106	-	-	15.441.341.106
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.681.206.974	105.000.000	-	19.786.206.974
	35.122.548.080	105.000.000	-	35.227.548.080

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Văn phòng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Văn phòng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	163.402.104.033	93.958.052.833	-	257.360.156.866
Phải trả người bán, phải trả khác	248.693.206.441	-	-	248.693.206.441
Chi phí phải trả	51.019.621.229	-	-	51.019.621.229
	463.114.931.703	93.958.052.833	-	557.072.984.536
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	124.412.736.190	136.977.809.622	-	261.390.545.812
Phải trả người bán, phải trả khác	233.543.942.626	-	-	233.543.942.626
Chi phí phải trả	42.788.175.128	-	-	42.788.175.128
	400.744.853.944	136.977.809.622	-	537.722.663.566

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	19.943.866.870	23.460.906.013
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	16.154.561.745	21.542.160.211

39. THÔNG TIN KHÁC

a. Hoạt động liên tục

Tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 332,345 tỷ đồng và 422,812 tỷ đồng, lỗ lũy kế lần lượt là 206,053 tỷ đồng và 272,478 tỷ đồng, tương ứng 165% và 218% vốn góp của chủ sở hữu, vốn chủ sở hữu âm 76,204 tỷ đồng và 142,628 tỷ đồng. Sự kiện này cho thấy yếu tố không chắc chắn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được trình bày trên giả định hoạt động liên tục do Công ty tin tưởng hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn tiếp tục tăng trưởng trong thời gian tới với các nguồn thu từ hoạt động kinh doanh, hỗ trợ nguồn vốn của tổ chức tín dụng và các cổ đông lớn của Công ty.

b. Nợ tiềm tàng

b.1 Chi phí hoàn nguyên

Tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019, Công ty chưa ghi nhận số Chi phí hoàn nguyên cần phải nộp đối với những dự án mỏ Khoáng sản đang được Công ty khai thác. Hiện tại, Công ty đang tiến hành liên hệ với Quý bảo vệ môi trường tỉnh Phú Thọ nhằm xác định lại thời gian và chi phí cải tạo phục hồi môi trường từ khi Công ty bắt đầu khai thác.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải trả ngắn hạn		4.469.785.000	22.950.000.000
UBND Tỉnh Phú Thọ (*)	Cổ đông lớn	-	22.950.000.000
Nguyễn Quý Thắng - Vay không tính lãi suất	Cổ đông	200.000.000	-
Nguyễn Thành Phú - Vay không tính lãi suất	Thành viên HDQT - Cổ đông	1.000.000.000	-
Trần Tuấn Đạt - Vay không tính lãi suất	Phó Tổng Giám đốc - Cổ đông	2.000.000.000	-
Nguyễn Phi Tuyên - Vay không tính lãi suất	Cổ đông	500.000.000	-
Nguyễn Quý Thắng - Lãi vay phải trả	Cổ đông	41.610.000	-
Nguyễn Thành Phú - Lãi vay phải trả	Thành viên HDQT - Cổ đông	208.050.000	-
Trần Tuấn Đạt - Lãi vay phải trả	Phó Tổng Giám đốc - Cổ đông	416.100.000	-
Nguyễn Phi Tuyên - Lãi vay phải trả	Cổ đông	104.025.000	-

(*) Đến ngày 16/04/2019, UBND Tỉnh Phú Thọ đã hoàn thành việc thoái toàn bộ vốn góp và không còn là cổ đông lớn của Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	254.330.900	252.248.699
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	718.897.100	765.461.626

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm		Chênh lệch VND
			trước VND		
a/ Bảng cân đối kế toán					
Tiền	111	15.441.341.106	15.441.190.561		150.545
Phải thu ngắn hạn khác	136	16.187.061.709	8.187.061.709		8.000.000.000
Hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình	223	(215.146.208.983)	(180.580.162.980)		(34.566.046.003)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	126.975.147.966	126.894.569.172		80.578.794
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	124.412.736.190	111.756.009.659		12.656.726.531
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(206.053.359.741)	(166.750.158.958)		(39.303.200.783)
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Giá vốn hàng bán	11	232.147.141.806	223.895.360.299		8.251.781.507
Chi phí tài chính	22	29.118.324.929	26.348.620.255		2.769.704.674
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(35.515.275.206)	(24.493.789.025)		(11.021.486.181)
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
Lợi nhuận trước thuế	01	(35.515.275.206)	(24.493.789.025)		(11.021.486.181)
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	25.231.697.101	16.979.915.594		8.251.781.507
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	2.689.125.880	-		2.689.125.880
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(22.264.808.073)	(22.345.386.867)		80.578.794
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	150.545	-		150.545

Lý do phân loại lại: Công ty điều chỉnh khoản lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ, ghi nhận khoản hỗ trợ của Ủy ban nhân dân Tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn xây dựng nhà máy Clinker và điều chỉnh lại khấu hao Dây chuyền sản xuất Clinker theo phương pháp đường thẳng.

Người lập biểu

Triệu Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Anh Phương

Phú Thọ, ngày 26 tháng 03 năm 2020



Triệu Quang Thuận